

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi
ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Hậu Giang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
KHÓA X KỲ HỌP THỨ 18**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của
Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05
năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch
tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân
sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;*

*Căn cứ Nghị quyết số 104/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội khóa XV về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;*

*Căn cứ Nghị quyết số 105/2023/QH15 ngày 10 tháng 11 năm 2023 của
Quốc hội khóa XV về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;*

*Xét Tờ trình số 135/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2023 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa
bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Hậu Giang; Báo cáo thẩm
tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của
đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Hội đồng nhân dân tỉnh thống nhất thông qua dự toán thu ngân
sách nhà nước trên địa bàn, thu - chi ngân sách địa phương năm 2024 tỉnh Hậu
Giang, cụ thể như sau:

1. Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn năm 2024

Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn: 7.500.000 triệu đồng.

Trong đó:

- | | |
|---|------------------------|
| a) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: | 700.000 triệu đồng. |
| b) Thu nội địa: | 6.800.000 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách Trung ương hưởng: | 431.800 triệu đồng. |
| - Thu ngân sách địa phương hưởng: | 6.368.200 triệu đồng. |
| 2. Về dự toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2024 | |
| a) Tổng thu ngân sách địa phương: | 12.409.239 triệu đồng. |
| b) Tổng chi ngân sách địa phương: | 12.406.639 triệu đồng. |
| 3. Bội thu/Bội chi ngân sách địa phương năm 2024: | 2.600 triệu đồng. |
| a) Bội thu | 12.000 triệu đồng. |
| b) Bội chi | 9.400 triệu đồng. |

(Đính kèm các Biểu mẫu)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định pháp luật.

Điều 3. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hậu Giang Khóa X Kỳ họp thứ 18 thông qua và có hiệu lực từ ngày 08 tháng 12 năm 2023. / *[Signature]*

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Cục Quản trị II; Cục Hành chính - Quản trị II;
- Bộ Tài chính;
- TT: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội đơn vị tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBMTTQVN và Đoàn thể tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- HĐND, UBND, UBMTTQVN cấp huyện;
- Cơ quan Báo, Đài tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT.KX. *[Signature]*



Trần Văn Huyền



Biểu mẫu số 15

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 32/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4=3-1	5=3/1*100
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	13.872.377	14.290.560	12.409.239	(1.463.138)	89,45
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	5.274.200	5.369.600	6.368.200	1.094.000	120,74
1	Thu NSDP hưởng 100%	2.263.600	2.873.600	3.772.200	1.508.600	166,65
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	3.010.600	2.496.000	2.596.000	(414.600)	86,23
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	4.738.508	5.008.508	5.953.589	1.215.081	125,64
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	1.779.655	1.779.655	1.815.255	35.600	102,00
2	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	-	-	364.514	364.514	-
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.958.853	3.228.853	3.773.820	814.967	127,54
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính	26.000	26.000	-	(26.000)	-
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang (thu chuyển nguồn 87.450 triệu đồng để đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương 1,8 triệu đồng/tháng)	3.795.599	3.795.599	87.450	(3.708.149)	2,30
V	Thu kết dư	38.070	38.070	-	(38.070)	-
VI	Thu huy động đóng góp	-	48.246	-	-	-
B	TỔNG CHI NSDP	13.950.677	14.368.860	12.406.639	(1.544.038)	88,93
I	Tổng chi cân đối NSDP	10.921.224	11.139.407	8.632.819	(2.288.405)	79,05
1	Chi đầu tư phát triển	4.743.499	4.969.499	3.505.924	(1.237.575)	73,91
2	Chi thường xuyên	5.947.178	5.886.578	4.800.716	(1.146.462)	80,72
3	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	7.400	6.700	(700)	90,54
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000	-	100,00
5	Dự phòng ngân sách	149.077	149.077	163.079	14.002	109,39
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	35.000	155.400	120.400	444,00
7	Chi từ thu kết dư	38.070	38.070	-	(38.070)	-
8	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-	4.537	-	-	-
9	Chi nộp ngân sách cấp trên	-	48.246	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu	3.029.453	3.029.453	3.773.820	744.368	124,57
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG)	190.785	190.785	191.496	711	100,37
-	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.849	110.849	106.339	(4.510)	95,93
-	Trong đó: Vốn đầu tư	87.010	87.010	82.910	(4.100)	95,29
-	Vốn sự nghiệp	23.839	23.839	23.429	(410)	98,28
-	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.572	53.572	58.548	4.976	109,29
-	Trong đó: Vốn đầu tư	2.970	2.970	3.569	599	120,17
-	Vốn sự nghiệp	50.602	50.602	54.979	4.377	108,65
-	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.364	26.364	26.609	245	100,93
-	Trong đó: Vốn đầu tư	12.355	12.355	13.763	1.408	111,40
-	Vốn sự nghiệp	14.009	14.009	12.846	(1.163)	91,70
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.838.668	2.838.668	3.582.324	743.657	126,20
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.723.074	2.723.074	3.260.940	537.866	119,75
-	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án "Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh" theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	70.600	70.600	-	(70.600)	-
-	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	44.994	44.994	321.384	276.391	714,29
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-	200.000	-	-	-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP	-	-	-	-	-
I	Bội thu	12.300	12.300	12.000	(300)	97,56
II	Bội chi	90.600	90.600	9.400	(81.200)	10,38
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	12.300	12.300	12.000	(300)	97,56
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	-	-	-	-	-
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	12.300	12.300	12.000	(300)	97,56
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	102.900	90.600	21.400	(81.500)	20,80
I	Vay để bù đắp bội chi	90.600	90.600	9.400	(81.200)	10,38
II	Vay để trả nợ gốc	12.300	-	12.000	(300)	97,56



DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN	6.529.000	5.369.600	7.500.000	6.368.200	114,87	118,60
I	Thu nội địa	5.861.000	5.369.600	6.800.000	6.368.200	116,02	118,60
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	330.000	330.000	458.000	458.000	138,79	138,79
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	134.700	134.700	252.700	252.700	187,60	187,60
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300	300	300	300	100,00	100,00
	- Thuế tài nguyên	195.000	195.000	205.000	205.000	105,13	105,13
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	22.000	22.000	23.000	23.000	104,55	104,55
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	12.500	12.500	13.000	13.000	104,00	104,00
	- Thuế tiêu đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	8.500	8.500	9.000	9.000	105,88	105,88
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	105.000	105.000	115.000	115.000	109,52	109,52
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	27.000	27.000	13.000	13.000	48,15	48,15
	- Thuế tiêu đặc biệt	-	-	-	-	-	-
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	77.000	77.000	101.000	101.000	131,17	131,17
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000	1.000	1.000	100,00	100,00
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.200.000	1.200.000	1.326.000	1.326.000	110,50	110,50
	- Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất kinh doanh trong nước	609.000	609.000	677.000	677.000	111,17	111,17
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất trong nước	468.000	468.000	515.500	515.500	110,15	110,15
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	120.000	120.000	130.500	130.500	108,75	108,75
	- Thuế tài nguyên	3.000	3.000	3.000	3.000	100,00	100,00
5	Thuế thu nhập cá nhân	439.000	439.000	410.000	410.000	93,39	93,39

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
6	Thuế bảo vệ môi trường	1.000.000	600.000	790.000	474.000	79,00	79,00
	- Số thu NSTW hưởng 100%	400.000	-	316.000	-	79,00	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	600.000	600.000	474.000	474.000	79,00	79,00
7	Lệ phí trước bạ	125.000	125.000	125.000	125.000	100,00	100,00
8	Thu phí, lệ phí	68.900	44.000	62.000	39.000	89,99	88,64
	- Số thu NSTW hưởng 100%	24.900	-	23.000	-	92,37	
	- Số thu phân chia NSTW và NSDP	44.000	44.000	39.000	39.000	88,64	88,64
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-	-	-		
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	1.600	1.600	500	500	31,25	31,25
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	300.000	300.000	700.000	700.000	233,33	233,33
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	37.400	37.400	278.000	278.000	743,32	743,32
12	Thu tiền sử dụng đất	700.000	700.000	1.000.000	1.000.000	142,86	142,86
	Trong đó: ghi thu-ghi chi đồng thời	150.000	150.000	300.000	300.000	200,00	200,00
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-	-	-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.450.000	1.450.000	1.649.000	1.649.000	113,72	113,72
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	13.000	6.500	35.500	15.200	273,08	233,85
	- Cơ quan Trung ương cấp phép	9.286	2.786	29.000	8.700		
	- Cơ quan địa phương cấp phép	3.714	3.714	6.500	6.500		
16	Thu khác ngân sách	105.000	45.000	105.000	32.500	100,00	72,22
	- Thu khác ngân sách địa phương hưởng	45.000	45.000	32.500	32.500	72,22	72,22
	- Thu khác ngân sách trung ương hưởng	60.000	-	72.500	-	120,83	
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-	-	-		
18	Thu cổ tức, lợi nhuận được chia và lợi nhuận sau thuế NSDP hưởng 100%	1.500	1.500	1.000	1.000	66,67	66,67
II	Thu từ dầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	668.000	-	700.000		104,79	
IV	Thu viện trợ						



Biểu mẫu số 17

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024
(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	13.950.677	12.406.639	(1.544.038)	88,93
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.921.224	8.632.819	(2.288.405)	79,05
I	Chi đầu tư phát triển	4.743.499	3.505.924	(1.237.575)	73,91
1	Chi đầu tư cho các dự án	4.743.499	3.505.924	(1.237.575)	73,91
*	Chia theo nguồn vốn			-	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	550.000	1.000.000	450.000	181,82
+	Trong đó: - Thực hiện ghi thu - chi chi đồng thời cho các dự án trên địa bàn tỉnh Hậu Giang	150.000	300.000	150.000	200,00
+	- Trích 10% số thu tiền sử dụng đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	40.000	70.000	30.000	175,00
-	Chi đầu tư phát triển từ nguồn thực hiện ghi thu - ghi chi đồng thời tiền cho thuê đất	-	278.000	278.000	
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.200.000	1.649.000	449.000	137,42
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác			-	
II	Chi thường xuyên	5.947.178	4.800.716	(1.146.462)	80,72
	Trong đó:				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.719.355	1.868.255	148.900	108,66
2	Chi khoa học và công nghệ	30.581	19.285	(11.296)	63,06
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản do chính quyền địa phương vay	7.400	6.700	(700)	90,54
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100,00
V	Dự phòng ngân sách	149.077	163.079	14.002	109,39
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	35.000	155.400	120.400	444,00
VII	Chi từ thu kết dư	38.070			
VIII	Chi từ nguồn thu huy động đóng góp	-			
IX	Chi nộp ngân sách cấp trên	-			
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	3.029.453	3.773.820	744.368	124,57
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	190.785	191.496	711	100,37
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	110.849	106.339	(4.510)	95,93
	Trong đó: - Vốn đầu tư	87.010	82.910	(4.100)	95,29
	- Vốn sự nghiệp	23.839	23.429	(410)	98,28
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	53.572	58.548	4.976	109,29
	Trong đó: - Vốn đầu tư	2.970	3.569	599	120,17
	- Vốn sự nghiệp	50.602	54.979	4.377	108,65
3	Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	26.364	26.609	245	100,93
	Trong đó: Vốn đầu tư	12.355	13.763	1.408	111,40
	Vốn sự nghiệp	14.009	12.846	(1.163)	91,70
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.838.668	3.582.324	743.657	126,20
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.723.074	3.260.940	537.866	119,75
2	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện dự án “Nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Vị Thanh” theo cơ chế tài chính nước ngoài thực hiện theo hình thức ghi thu, ghi chi	70.600	-	(70.600)	-
3	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định và một số chương trình mục tiêu	44.994	321.384	276.391	714,29
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU			-	-



Biểu mẫu số 18

BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh
A	B	1	2	3=2-1
A	THU NSDP HƯỞNG	5.369.600	6.368.200	998.600
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	11.139.407	8.632.819	(2.506.588)
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP			-
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	1.073.920	1.273.640	199.720
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			-
I	Tổng dư nợ đầu năm	135.886	214.187	78.301
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	12,65	16,82	4,16
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	132.771	214.187	81.416
3	Vay trong nước khác	3.115	-	(3.115)
II	Trả nợ gốc vay trong năm	12.300	12.000	(300)
1	Theo nguồn vốn vay	12.299	12.000	(299)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	9.184	12.000	2.816
-	Vốn khác	3.115		(3.115)
2	Theo nguồn trả nợ	12.300	12.000	(300)
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			-
-	Bội thu NSDP	12.300	12.000	(300)
-	Tăng thu, tiết kiệm chi			-
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			-
III	Tổng mức vay trong năm	90.600	9.400	(81.200)
1	Theo mục đích vay	102.900	21.400	(81.500)
-	Vay để bù đắp bội chi	90.600	9.400	(81.200)
-	Vay để trả nợ gốc	12.300	12.000	(300)
2	Theo nguồn vay	90.600	9.400	(81.200)
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	90.600	9.400	(81.200)
-	Vốn trong nước khác			-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	214.187	211.587	(2.600)
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	19,94	16,61	(3,33)
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	214.187	211.587	(2.600)
3	Vốn khác	-	-	-
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	7.400	6.700	(700)



Biểu mẫu số 18a

DANH MỤC DỰ KIẾN CHI TIẾT BỐ TRÍ CHI BỒI THƯỜNG, GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG THỰC HIỆN GHI THU, GHI CHI TIỀN THUÊ ĐẤT, TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẬU GIANG
(Kèm theo Nghị quyết số: 32 /NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của HĐND tỉnh Hậu Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên công trình, dự án	Tên Nhà đầu tư ứng tiền giải phóng mặt bằng	Số tiền dự kiến Ghi thu, ghi chi	Ghi chú
a	b	1	2	3
	TỔNG CỘNG		578.000	
I	TIỀN THUÊ ĐẤT		278.000	
1	Khu Công nghiệp Sông Hậu - Giai đoạn 1 (khu 46ha)	Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan	250.000	
2	Trường phổ thông liên cấp (Tiểu học - Trung học cơ sở - Phổ thông trung học)	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Giáo dục FPT	28.000	
			300.000	
II	TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
1	Khu nhà ở xã hội tại ấp Mái Dầm, xã Đại Thành, thành phố Ngã Bảy	Công ty cổ phần Tập đoàn Bất động sản Lan Hưng	100.000	
2	Khu đô thị mới số 4, phường Ngã Bảy, thành phố Ngã Bảy	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Pearl Land Hậu Giang	50.000	
3	Khu đô thị mới thị xã Long Mỹ 1	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển hạ tầng Nam Quang	70.000	
4	Khu đô thị mới Nam Sông Hậu	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Tân Năm Châu	30.000	
5	Khu dân cư thương mại Vị Thanh, thành phố Vị Thanh	Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển xây dựng (DIC Group)	50.000	